

Số: **17** /2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **29** tháng **10** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp
dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 325/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động phòng cháy rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Cấp dự báo cháy rừng

1. Cấp dự báo cháy rừng gồm 5 cấp, từ cấp I đến cấp V được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Biển báo cấp cháy rừng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 tháng 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Điều 3. Các bảng tra cấp dự báo cháy rừng

Các bảng tra cấp dự báo cháy rừng được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- LĐ Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, NC, TH.

Báchdtt, 20/10/2025, QĐQPPL 1

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I
CẤP ĐỘ BẢO CHÁY RỪNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

CẤP CHÁY	ĐẶC TRƯNG CHÁY RỪNG
I	Cấp thấp: Ít có khả năng cháy rừng. Khả năng cháy rừng thấp, trên biển báo mũi tên chỉ số I.
II	Cấp trung bình: Có khả năng cháy rừng. Khả năng cháy rừng ở mức trung bình, trên biển báo mũi tên chỉ số II.
III	Cấp cao: Thời tiết khô hanh kéo dài, dễ xảy ra cháy rừng. Chú trọng phòng cháy các loại rừng thông, keo, bạch đàn, tre nứa,... Khả năng cháy lan trên diện rộng, trên biển báo mũi tên chỉ số III.
IV	Cấp nguy hiểm: Thời tiết khô hanh, hạn kéo dài, có nguy cơ xảy ra cháy rừng lớn, tốc độ lan tràn lửa nhanh. Nguy cơ cháy rừng lớn, trên biển mũi tên chỉ số IV.
V	Cấp cực kỳ nguy hiểm: Thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài, có khả năng cháy lớn và lan tràn nhanh trên các loại rừng. Rất nguy hiểm, thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài có khả năng cháy lớn ở tất cả các loại rừng, tốc độ lửa lan tràn rất nhanh, trên biển báo mũi tên chỉ số V.



Phụ lục II
CÁC BẢNG TRA CẤP DỰ BÁO CHÁY RỪNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng được tính cho 4 tiểu vùng sinh thái

a) Vùng 1: Gồm 15 xã, phường: Linh Sơn, Quan Triều, Tích Lương, Gia Sàng, Quyết Thắng, Tân Cương, Phúc Thuận, Thành Công, Phổ Yên, Bá Xuyên, Phú Bình, Tân Thành, Diềm Thụy, Kha Sơn, Tân Khánh.

(05 phường không có rừng: Phan Đình Phùng, Vạn Xuân, Trung Thành, Sông Công, Bách Quang)

b) Vùng 2: Gồm 35 xã: Định Hóa, Phú Đình, Bình Yên, Bình Thành, Trung Hội, Phượng Tiến, Kim Phượng, Lam Vỹ, Võ Nhai, Tràng Xá, Dân Tiến, La Hiên, Thần Sa, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Đồng Hỷ, Quang Sơn, Văn Lăng, Văn Hán, Trại Cau, Nam Hòa, Đại Từ, Đại Phúc, Phú Lạc, Phú Xuyên, Phú Thịnh, Đức Lương, La Bằng, Vạn Phú, Quân Chu, An Khánh, Phú Lương, Vô Tranh, Hợp Thành, Yên Trạch.

c) Vùng 3: Gồm 23 xã, phường: Chợ Mới, Tân Kỳ, Thanh Mai, Thanh Thịnh, Yên Bình, Chợ Đồn, Nam Cường, Quảng Bạch, Yên Thịnh, Yên Phong, Nghĩa Tá, Ba Bể, Đồng Phúc, Phúc Lộc, Thượng Minh, Chợ Rã, Bạch Thông, Phủ Thông, Vĩnh Thông, Cẩm Giàng, Phong Quang, Đức Xuân, Bắc Kạn.

d) Vùng 4: Gồm 14 xã: Ngân Sơn, Bằng Vân, Nà Phặc, Hiệp Lực, Thượng Quan, Na Rì, Văn Lang, Cường Lợi, Trần Phú, Côn Minh, Xuân Dương, Bằng Thành, Cao Minh, Nghiên Loan.

2. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng

a) Theo chỉ tiêu P của Nesterop:

Bảng tra cấp dự báo cháy rừng tỉnh Thái Nguyên					
Cấp dự báo cháy rừng	I	II	III	IV	V
Vùng 1	0 - 1.500	1.501 - 3.000	3.001 - 4.500	4.501 - 6.000	>6.000
Vùng 2	0 - 1.000	1.001 - 2.500	2.501 - 5.000	5.001 - 10.000	>10.000
Vùng 3	0 - 2.000	2.001 - 4.500	4.501 - 7.000	7.001 - 9.000	>9.000
Vùng 4	0 - 1.500	1.501 - 4.000	4.001 - 6.000	6.001 - 8.000	>8.000

b) Theo chỉ tiêu H và chỉ tiêu P:

Vùng 1:

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
11	1 - 3	4 - 7	8 - 15	16 - 21	>21
12	1 - 7	8 - 10	11 - 17	18 - 22	>22
1	1 - 9	10 - 18	19 - 28	29 - 32	>32
2	1 - 10	11 - 14	15 - 22	23 - 35	>35
3	1 - 12	12 - 22	23 - 27	27 - 30	>30
4	1 - 9	10 - 12	12 - 15	15 - 19	>19
P	0 - 1.500	1.501 - 3.000	3.001 - 4.500	4.501 - 6.000	>6.000

Vùng 2:

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
11	1 - 6	7 - 12	13 - 21	22 - 31	>31
12	1 - 5	6 - 15	16 - 29	29 - 38	>38
1	0 - 3	4 - 14	15 - 29	30 - 41	>41
2	1 - 4	5 - 16	17 - 34	35 - 54	>54
3	1 - 7	8 - 14	15 - 22	23 - 31	>31
4	1 - 6	6 - 10	11 - 14	15 - 18	>18
P	0 - 1.000	1.001 - 2.500	2.501 - 5.000	5.001 - 10.000	>10.000

Vùng 3:

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
11	1 - 6	7 - 12	13 - 17	18 - 21	>21
12	1 - 9	10 - 17	18 - 24	25 - 30	>30
1	1 - 11	12 - 22	23 - 32	33 - 40	>40
2	1 - 10	11 - 21	22 - 33	34 - 42	>42
3	1 - 8	9 - 20	21 - 32	33 - 41	>41
4	1 - 5	6 - 13	14 - 20	21 - 26	>26
5	1 - 3	4 - 7	8 - 11	12 - 14	>14
P	0 - 2.000	2.001 - 4.500	4.501 - 7.000	7.001 - 9.000	>9.000

Vùng 4:

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
11	1 - 3	4 - 8	9 - 13	14 - 17	>17
12	1 - 4	5 - 9	10 - 14	15 - 17	>17
1	1 - 8	9 - 17	18 - 26	27 - 33	>33
2	1 - 8	9 - 18	19 - 28	29 - 36	>36
3	1 - 6	7 - 15	16 - 23	24 - 30	>30
4	1 - 4	5 - 10	11 - 16	17 - 20	>20
5	1 - 3	4 - 8	9 - 13	14 - 17	>17
P	0 - 1.500	1.501 - 4.000	4.001 - 6.000	6.001 - 8.000	>8.000

c) Theo độ ẩm vật liệu cháy (W%)

Cấp cháy	Độ ẩm VLC (%)	Biến đổi của tốc độ cháy	Khả năng xuất hiện cháy rừng
I	35-45	Không cháy	Không có khả năng
II	25-35	Chậm	Ít có khả năng, không nguy hiểm
III	15-25	Tương đối nhanh	Có khả năng cháy, tương đối nguy hiểm
IV	10-15	Nhanh	Có nhiều khả năng cháy, nguy hiểm
V	<10	Rất nhanh	Rất dễ bắt cháy, cực kì nguy hiểm

3. Phương pháp sử dụng bảng tra cấp dự báo cháy rừng

a) Phương pháp áp dụng chỉ số P là chỉ tiêu tổng hợp về khả năng xuất hiện cháy rừng. Chỉ tiêu P được tính theo công thức:

$$P = K \sum_{i=1}^n T_{13}^0 \times D_{n13}$$

Trong đó:

- P là chỉ tiêu khí tượng tổng hợp đánh giá mức nguy hiểm cháy rừng. Chỉ tiêu P được tính bởi 3 yếu tố thời tiết do trạm dự báo khí tượng thủy văn đặt ở từng vùng đo, tính và thông báo cấp cháy.

- K là hệ số điều chỉnh theo lượng mưa ngày, trong đó:

+ K = 1 khi lượng mưa ngày nhỏ hơn 5 mm.

+ K = 0 khi lượng mưa ngày lớn hơn 5 mm, hoặc có đợt mưa phùn kéo dài đến 5 ngày, lượng mưa mặc dù chưa đạt 5 mm K vẫn bằng 0.

- T_{13}^0 là nhiệt độ lúc 13 giờ, giờ cao điểm dễ xảy ra cháy rừng trong ngày; đơn vị tính: $^{\circ}\text{C}$.

- D_{n13} là độ chênh lệch bão hòa lúc 13 giờ; đơn vị tính: hPa.
- $i = 1$ là ngày thứ nhất lấy kết quả đo của 3 yếu tố thời tiết.
- n là ngày thứ n lấy kết quả đo của 3 yếu tố thời tiết.

b) Phương pháp áp dụng chỉ số H là chỉ số ngày khô hạn liên tục không mưa hoặc mưa có lượng mưa dưới 5 mm/ngày. Chỉ tiêu H được tính theo công thức:

$$H_i = K * (H_{i-1} + 1)$$

Trong đó:

- H_i là chỉ số ngày khô hạn liên tục tính đến ngày thứ i (tính từ sau ngày có mưa lớn hơn hoặc bằng 5mm/ngày gần nhất), theo đó $H_i = i$.
- H_{i-1} là chỉ số ngày khô hạn liên tục tính đến ngày thứ $i-1$ (tính từ sau ngày có mưa lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày gần nhất), theo đó, $H_{i-1} = i-1$.
- K là hệ số điều chỉnh:
 - + $K = 0$ khi lượng mưa trong ngày thứ i lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày.
 - + $K = 1$ khi lượng mưa trong ngày thứ i nhỏ hơn 5 mm/ngày.

Trong trường hợp mà không tìm thấy H tương ứng trong các tháng lúc này cấp cháy luôn ở cấp V.

c) Phương pháp xác định theo độ ẩm vật liệu cháy ($W\%$)

Dựa vào kết quả sấy mẫu, sử dụng công thức sau để xác định độ ẩm vật liệu cháy:

$$W\% \text{ vật liệu cháy khô tương đối} = ((m_0 - m_1)/m_0) * 100\% \quad (1)$$

$$W\% \text{ vật liệu cháy khô tuyệt đối} = ((m_0 - m_1)/m_1) * 100\% \quad (2)$$

Có thể sử dụng công thức (1) hoặc (2), trong đó:

- m_0 là khối lượng vật liệu cháy còn ướt (gam)
- m_1 là khối lượng vật liệu cháy khô sau khi sấy (gam)
- Xác định độ ẩm vật liệu cháy: tiến hành sấy khô ở $100^{\circ}\text{C} \pm 5^{\circ}\text{C}$ sau hai lần cân chênh lệch không quá 3% trọng lượng là được.